

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

QUÍ II/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.328.137.964.878	10.010.993.374.030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		791.127.557.812	539.202.757.999
1. Tiền	111	5	791.127.557.812	539.202.757.999
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.137.000.000.000	7.299.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	7.137.000.000.000	7.299.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		780.931.108.227	810.251.740.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	302.834.870.722	344.494.692.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	432.001.882.589	429.953.442.576
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	66.153.924.047	55.918.442.333
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(20.059.569.131)	(20.114.837.444)
IV. Hàng tồn kho	140		2.567.657.598.098	1.323.444.326.308
1. Hàng tồn kho	141	11	2.567.657.598.098	1.323.458.133.517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(13.807.209)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.421.700.741	39.094.549.692
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	50.642.440.258	23.875.900.105
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		95.241.118	15.180.430.505
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	684.019.365	38.219.082
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.445.822.402.468	3.797.494.687.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		809.169.947	434.783.710
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	809.169.947	434.783.710
II. Tài sản cố định	220		3.174.923.139.168	3.451.568.841.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.158.980.790.379	3.434.424.189.917
- Nguyên giá	222		9.459.646.441.475	9.380.758.826.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.300.665.651.096)	(5.946.334.636.629)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	15.942.348.789	17.144.652.072
- Nguyên giá	228		78.417.331.109	78.177.331.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(62.474.982.320)	(61.032.679.037)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		42.694.485.068	81.773.023.093
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	42.694.485.068	81.773.023.093
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		227.395.608.285	263.718.038.813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	227.336.850.264	263.668.345.507
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		58.758.021	49.693.306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.773.960.367.346	13.808.488.061.635

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	01/01/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.794.841.861.735	3.806.970.982.376
I. Nợ ngắn hạn	310		4.615.155.628.962	3.626.832.974.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	305.410.321.776	464.095.068.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	50.177.079.624	56.336.078.973
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	303.691.972.283	158.664.563.895
4. Phải trả người lao động	314		275.398.474.310	95.083.947.966
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	143.842.055.042	4.821.918.376
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.545.455	712.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	42.551.984.812	50.614.459.856
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	3.317.383.424.381	2.713.580.820.203
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	79.731.666.544	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	96.966.104.735	83.635.404.042
II. Nợ dài hạn	330		179.686.232.773	180.138.007.407
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	8.651.159.020	8.301.854.364
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		171.035.073.753	171.836.153.043
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.979.118.505.611	10.001.517.079.259
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	9.979.118.505.611	10.001.517.079.259
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.676.481.530.000	3.676.481.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		528.846.222.426	528.846.222.426
3. Cổ phiếu quỹ	415		(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		851.180.453.688	779.879.626.112
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	5.757.067.617.713	5.850.767.018.937
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.819.358.604.836	3.786.186.314.405
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		937.709.012.877	2.064.580.704.532
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.773.960.367.346	13.808.488.061.635

Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Nguyễn Hồng Diệp

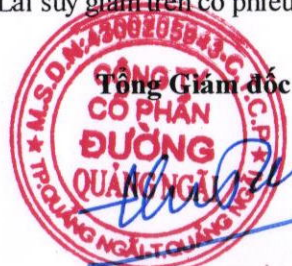
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý II năm 2025

Mẫu số B 02 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.967.290.019.650	2.830.973.226.283	5.254.785.560.928	5.372.749.859.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	11.508.919.535	10.594.228.074	29.583.634.055	29.935.380.157
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.955.781.100.115	2.820.378.998.209	5.225.201.926.873	5.342.814.478.943
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.954.889.006.953	1.836.275.454.125	3.485.704.259.686	3.550.876.939.018
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.000.892.093.162	984.103.544.084	1.739.497.667.187	1.791.937.539.925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	75.008.922.553	61.665.239.107	138.593.500.503	128.995.383.775
7. Chi phí tài chính	22	30	34.800.814.853	29.644.793.373	62.222.055.871	57.053.189.584
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.688.763.969	28.807.781.669	60.032.471.876	56.152.344.721
8. Chi phí bán hàng	25	31	350.717.266.532	182.837.967.841	618.581.811.415	389.081.605.906
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	80.338.988.083	77.943.863.477	149.250.839.213	140.546.106.649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		610.043.946.247	755.342.158.500	1.048.036.461.191	1.334.252.021.561
11. Thu nhập khác	31	33	11.483.617.818	10.286.714.427	11.830.020.152	10.877.519.309
12. Chi phí khác	32	34	458.594.834	360.812.871	995.693.530	681.507.017
13. Lợi nhuận khác	40		11.025.022.984	9.925.901.556	10.834.326.622	10.196.012.292
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		621.068.969.231	765.268.060.056	1.058.870.787.813	1.344.448.033.853
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	75.010.492.934	74.292.391.796	121.170.839.651	121.633.858.467
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(21.668.885)	(26.360.645)	(9.064.715)	(31.974.764)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		546.080.145.182	691.002.028.905	937.709.012.877	1.222.846.150.150
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		546.080.145.182	691.002.028.905	937.709.012.877	1.222.846.150.150
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.732	2.270	2.974	4.017
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	37	1.732	2.270	2.974	4.017



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán quý II năm 2025

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 TĐN 2025 (VND)	6 TĐN 2024 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.058.870.787.813	1.344.448.033.853
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	361.500.295.086	355.580.000.385
- Các khoản dự phòng	03	79.662.591.022	71.361.321.365
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	1.010.699.736	70.352.815
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(126.057.686.338)	(122.669.119.251)
- Chi phí lãi vay	06	60.032.471.876	56.152.344.721
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.435.019.159.195	1.704.942.933.888
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	81.240.554.178	(164.776.916.687)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.244.199.464.581)	(909.488.336.269)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	269.189.286.865	255.471.694.970
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.788.941.014	(226.652.496)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(59.451.194.712)	(56.251.405.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(123.949.445.807)	(151.855.155.111)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	411.480.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(11.452.496.466)	(13.770.258.506)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	353.596.819.686	664.045.903.863
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(48.738.656.878)	(65.096.573.510)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	88.663.636	307.617.499
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.930.000.000.000)	(6.004.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7.092.000.000.000	5.645.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	118.378.699.406	132.648.940.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	231.728.706.164	(291.140.015.898)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	28.714.664.125
2. Tiền thu từ đi vay	33	4.240.464.608.190	3.986.480.744.809
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.636.662.004.012)	(3.095.982.659.142)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(936.285.965.800)	(904.221.616.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(332.483.361.622)	14.991.133.742
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	252.842.164.228	387.897.021.707
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	539.202.757.999	289.482.272.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(917.364.415)	33.963.747
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	791.127.557.812	677.413.258.312



Võ Thanh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/08/2024.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính:

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối An Khê hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2025, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, TP Quảng Ngãi	Thương mại	100%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.2 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND”).

2.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

3.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

3.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho..

3.7 Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

3.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

3.9 Chi phí trả trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- **Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- **Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

- **Các chi phí trả trước khác**

Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá..

3.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

3.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 01/06/2022) và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 23/12/2022).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Công ty trích lập Quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích Quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

3.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

3.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

3.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

3.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

3.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

3.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, nha.
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, điện thương phẩm. Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, áp dụng thuế suất 8% đối với các mặt hàng này (ngoại trừ bia) theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ban hành ngày 31/12/2024 của Chính phủ.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m³ x thuế suất (10%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Áp dụng thuế suất 20%.

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

- ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất và thu hoạch mía.
- ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
- ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
 - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
 - + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:
 - Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
 - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
- ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3.24 Báo cáo bộ phận

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty phân chia bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

4. Báo cáo bộ phận:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Thành Phát		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Doanh thu bộ phận	1.689.508.428.805	2.183.988.742.577	2.314.860.123.774	1.974.295.084.422	905.304.244.579	1.237.187.600.853	1.092.888.721.007	1.032.718.960.762	(777.359.591.292)	(1.085.375.909.671)	5.225.201.926.873	5.342.814.478.943
Giá vốn bộ phận	1.298.451.358.040	1.491.599.481.053	1.298.363.827.112	1.215.672.690.329	886.798.444.039	1.215.160.593.912	773.103.622.749	706.994.301.361	(771.012.992.254)	(1.078.550.127.637)	3.485.704.259.686	3.550.876.939.018
Lợi nhuận gộp	391.057.070.765	692.389.261.524	1.016.496.296.662	758.622.394.093	18.505.800.540	22.027.006.941	319.785.098.258	325.724.659.401	(6.346.599.038)	(6.825.782.034)	1.739.497.667.187	1.791.937.539.925
Doanh thu hoạt động tài chính											138.593.500.503	128.995.383.775
Chi phí tài chính											62.222.055.871	57.053.189.584
Chi phí bán hàng											618.581.811.415	389.081.605.906
Chi phí quản lý doanh nghiệp											149.250.839.213	140.546.106.649
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh											1.048.036.461.191	1.334.252.021.561
Thu nhập khác											11.830.020.152	10.877.519.309
Chi phí khác											995.693.530	681.507.017
Lợi nhuận khác											10.834.326.622	10.196.012.292
Lợi nhuận trước thuế											1.058.870.787.813	1.344.448.033.853
Thuế TNDN											121.161.774.936	121.601.883.703
Lợi nhuận sau thuế TNDN											937.709.012.877	1.222.846.150.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

30/06/2025	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 TĐN 2025
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.757.607.773.355	(2.266.303.504.219)	473.063.324.011	2.130.168.300.386	263.953.391.039	196.944.070.574
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.303.894.965.930	(1.938.516.383.656)	90.836.467.877	870.790.860.150	314.709.233.834	42.258.865.145
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.655.233.298)	147.631.439.592	984.516.716.275	17.783.582.350	22.399.908
Hoạt động SXKD khác	3.395.410.109.105	(2.093.190.529.923)	217.004.384.639	12.569.972.178.779	4.345.190.992.457	119.498.945.383
	9.459.646.441.475	(6.300.665.651.096)	928.535.616.119	16.555.448.055.590	4.941.637.199.680	358.724.281.010
Các khoản loại trừ	-	-	(146.795.337.945)	(1.781.487.688.244)	(146.795.337.945)	-
Tổng cộng	9.459.646.441.475	(6.300.665.651.096)	781.740.278.174	14.773.960.367.346	4.794.841.861.735	358.724.281.010

01/01/2025	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ 6 TĐN 2024
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.749.666.262.043	(2.069.378.933.645)	509.235.437.513	2.770.647.594.645	131.114.453.822	195.440.807.047
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.283.812.166.440	(1.899.520.184.124)	96.784.258.137	1.043.694.827.231	194.639.908.731	40.023.417.463
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.733.593.085	(2.632.833.390)	203.537.144.510	1.039.692.495.175	17.395.468.512	22.399.908
Hoạt động SXKD khác	3.344.546.804.978	(1.974.802.685.470)	204.608.643.369	10.792.588.195.812	3.667.300.111.099	117.311.116.963
	9.380.758.826.546	(5.946.334.636.629)	1.014.165.483.529	15.646.623.112.863	4.010.449.942.164	352.797.741.381
Các khoản loại trừ	-	-	(203.478.959.788)	(1.838.135.051.228)	(203.478.959.788)	-
Tổng cộng	9.380.758.826.546	(5.946.334.636.629)	810.686.523.741	13.808.488.061.635	3.806.970.982.376	352.797.741.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Tiền

		30/06/2025		01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ		5.790.629.335		17.591.340.187
+ VND		5.779.309.335		17.583.090.187
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	1 nhẫn	11.320.000	1 nhẫn	8.250.000
Tiền gửi ngân hàng		785.336.928.477		521.611.417.812
+ VND		736.191.772.917		496.236.764.960
+ USD	1.904.936,19	49.084.505.482	1.004.913,23	25.374.652.852
+ EUR	2.030,40	60.650.078		-
Cộng		791.127.557.812		539.202.757.999

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn	7.137.000.000.000	7.299.000.000.000
Cộng	7.137.000.000.000	7.299.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	3.324.644.320	2.425.205.350
Công ty TNHH Dịch vụ EB	4.712.768.940	3.572.691.012
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	83.679.266.605	101.706.599.240
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	62.136.198	59.877.172.747
Công ty CP TM Bách Hóa Xanh	9.955.988.293	11.057.833.068
Công ty CP DV TM tổng hợp Wincommerce	19.628.592.627	7.700.932.189
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	12.474.000.000	7.673.925.000
CN Công ty TNHH NGK Coca-cola VN tại Long An	6.514.200.000	-
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Miền Trung	2.310.000.000	16.800.000.000
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại Đồng Nai	-	20.997.900.000
CN Công ty TNHH NGK Suntory PepsiCo Việt Nam tại TP Cần Thơ	-	21.210.000.000
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	11.770.500.000	22.923.915.000
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Masan	8.930.250.000	-
Các đối tượng khác	139.472.523.739	68.548.518.960
Cộng	302.834.870.722	344.494.692.566

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi đầu tư cho người trồng mía	333.090.773.535	378.568.762.715
Các đối tượng khác	98.911.109.054	51.384.679.861
Cộng	432.001.882.589	429.953.442.576

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	51.169.780.827	-	43.579.457.531	-
Tạm ứng	6.965.158.255	-	6.800.753.277	-
Ký cược, ký quỹ	1.750.976.000	-	482.682.237	-
Phải thu khác	6.268.008.965	18.451.050	5.055.549.288	18.451.050
Cộng	66.153.924.047	18.451.050	55.918.442.333	18.451.050

b. Dài hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	809.169.947	-	434.783.710	-
Cộng	809.169.947	-	434.783.710	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	19.285.559.036	19.200.868.509
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	345.170.095	428.113.067
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	329.771.000	210.100.068
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	99.069.000	275.755.800
Cộng	20.059.569.131	20.114.837.444

11. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	15.636.261.840	-	46.744.060.379	-
Nguyên liệu, vật liệu	353.897.611.186	-	838.950.563.790	-
Công cụ, dụng cụ	13.888.807.152	-	12.609.485.737	-
Chi phí SX, KD dở dang	17.574.315.679	-	48.034.525.832	-
Thành phẩm	2.160.829.059.839	-	355.482.910.485	13.807.209
Hàng hóa	5.831.542.402	-	21.636.587.294	-
Cộng	2.567.657.598.098	-	1.323.458.133.517	13.807.209

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	222.350.555	170.059.333
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.717.539.205	7.684.294.900
Các khoản khác	44.702.550.498	16.021.545.872
Cộng	50.642.440.258	23.875.900.105

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí thuê đất trả trước	161.097.753.084	163.873.767.160
Công cụ và dụng cụ	16.512.178.063	21.521.800.380
Vỏ chai, kết	7.244.729.931	7.440.922.203
Các khoản khác	42.482.189.186	70.831.855.764
Cộng	227.336.850.264	263.668.345.507

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.548.749.691.614	7.388.576.096.110	288.902.202.840	154.530.835.982	9.380.758.826.546
Mua sắm trong kỳ	-	5.514.750.000	2.708.545.960	457.800.000	8.681.095.960
Đ/tư XDCB h/thành	5.011.929.260	54.332.552.969	39.000.000	13.774.000.000	73.157.482.229
T/lý, nhượng bán	-	-	950.963.260	2.000.000.000	2.950.963.260
Số cuối kỳ	1.553.761.620.874	7.448.423.399.079	290.698.785.540	166.762.635.982	9.459.646.441.475
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.142.185.584.341	4.480.226.585.084	217.392.223.021	106.530.244.183	5.946.334.636.629
Tăng trong kỳ	49.458.434.203	295.791.801.713	7.653.330.506	4.378.411.305	357.281.977.727
- <i>Khấu hao</i>	49.458.434.203	295.791.801.713	7.653.330.506	4.378.411.305	357.281.977.727
T/lý, nhượng bán	-	-	950.963.260	2.000.000.000	2.950.963.260
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.191.644.018.544	4.776.018.386.797	224.094.590.267	108.908.655.488	6.300.665.651.096
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	406.564.107.273	2.908.349.511.026	71.509.979.819	48.000.591.799	3.434.424.189.917
Số cuối kỳ	362.117.602.330	2.672.405.012.282	66.604.195.273	57.853.980.494	3.158.980.790.379

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.474.678.545	75.702.652.564	78.177.331.109
Tăng trong kỳ	-	240.000.000	240.000.000
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	2.474.678.545	75.942.652.564	78.417.331.109
Khấu hao			
Số đầu kỳ	996.248.494	60.036.430.543	61.032.679.037
Khấu hao trong kỳ	15.979.078	1.426.324.205	1.442.303.283
- <i>Khấu hao</i>	15.979.078	1.426.324.205	1.442.303.283
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.012.227.572	61.462.754.748	62.474.982.320
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1.478.430.051	15.666.222.021	17.144.652.072
Số cuối kỳ	1.462.450.973	14.479.897.816	15.942.348.789

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/06/2025	01/01/2025
Mua sắm	15.389.970.868	12.480.298.597
- Mua đất của hộ dân	15.389.970.868	12.480.298.597
Xây dựng cơ bản	27.304.514.200	69.292.724.496
- HT dây chuyền nước khoáng bình	-	41.280.861.458
- DA NM Ethanol An Khê	12.616.762	
- DA NCS NMĐ An Khê lên 25000TMN	149.317.009	26.224.183
- DA NCS NM Điện SK An Khê lên 135MW	825.702.559	638.836.934
- Các công trình khác	26.316.877.870	27.346.801.921
Cộng	42.694.485.068	81.773.023.093

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Asia Packaging Industries Việt Nam	6.712.556.830	8.185.218.716
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	7.611.153.646	2.642.149.614
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	7.116.263.597	5.572.452.889
Công ty CP In bao bì Khatoco	1.160.024.220	8.047.212.403
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	13.074.607.171	13.906.792.202
Công ty Phân bón Việt Nhật	22.292.632.000	15.011.053.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	10.959.203.127	12.354.263.927
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	6.277.181.621	3.419.533.368
Công ty CP TKL	13.108.335.972	29.823.177.435
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	3.680.960.820	2.030.664.600
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	95.578.355.678
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	-	833.924.809
Các đối tượng khác	117.839.047.094	266.690.270.290
Cộng	305.410.321.776	464.095.068.931

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	-	209.586.273
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	135.743.872	534.378.099
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	128.223.019	616.362.604
Công ty TNHH Lan Khuê	-	466.624.017
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	636.794.474	429.797.572
Wala Wang investment Co., Ltd	86.656.357	86.656.357
CKL Food Industries Pte Ltd	4.932.260.071	6.470.962.806
Fujiura Ltd, (Fujiura)	11.299.631.974	7.155.798.336
NEXT INTERNATIONAL INC.	1.821.893.415	1.018.290.241
Các đối tượng khác	31.135.876.442	39.347.622.668
Cộng	50.177.079.624	56.336.078.973

18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	20.214.964.863	206.684.916.283	66.770.763.316	-	160.129.117.830
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	3.740.266.257	3.740.266.257	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	14.127.097.947	117.200.834.178	110.401.856.066	-	20.926.076.059
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	57.860.060	57.860.060	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	124.022.138.404	121.170.839.651	124.009.537.558	-	121.183.440.497
Thuế thu nhập cá nhân	-	63.786.002	41.502.925.164	42.205.652.958	675.654.991	36.713.199
Thuế tài nguyên	-	173.484.750	1.174.832.127	1.160.886.680	-	187.430.197
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	38.219.082	-	1.460.703.443	215.656.984	8.364.374	1.215.191.751
Các loại thuế khác	-	52.238.679	516.070.858	568.309.537	-	-
Phí BVMT và lệ phí môn bài	-	10.853.250	100.128.500	96.979.000	-	14.002.750
Cộng	38.219.082	158.664.563.895	493.609.376.521	349.227.768.416	684.019.365	303.691.972.283

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí bán hàng	131.478.539.202	1.313.316.748
Trích trước lãi vay	2.558.139.584	1.916.770.669
Các khoản trích trước khác	9.805.376.256	1.591.830.959
Cộng	143.842.055.042	4.821.918.376

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	930.168.591	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.961.076.648	901.226.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.629.395.557	13.469.649.704
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	198.381.375	143.703.175
Phải trả khác	18.832.962.641	36.099.880.288
Cộng	42.551.984.812	50.614.459.856

b. Dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.651.159.020	8.301.854.364
Cộng	8.651.159.020	8.301.854.364

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ 01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ 30/06/2025
Vay ngắn hạn	2.713.580.820.203	4.240.464.608.190	3.636.662.004.012	3.317.383.424.381
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.073.294.302.590	1.511.842.158.104	1.104.132.593.054	1.481.003.867.640
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	810.658.885.791	1.507.053.300.838	1.431.521.409.731	886.190.776.898
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	829.627.631.822	922.150.754.063	1.101.008.001.227	650.770.384.658
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	-	299.418.395.185	-	299.418.395.185
Cộng	2.713.580.820.203	4.240.464.608.190	3.636.662.004.012	3.317.383.424.381

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu	18.004.745.327	-
Dự phòng sửa chữa lớn	61.726.921.217	-
Cộng	79.731.666.544	-

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Số dư đầu kỳ	83.635.404.042	75.368.821.766
Trích lập trong kỳ	23.766.942.525	21.834.652.754
Sử dụng trong kỳ	10.436.241.832	10.664.349.537
Số dư cuối kỳ	96.966.104.735	86.539.124.983

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	3.569.399.550.000	353.499.663.780	(834.457.318.216)	714.375.667.849	4.777.740.975.422	8.580.558.538.835
Tăng trong kỳ	107.081.980.000	175.368.158.646		65.503.958.263	2.376.694.252.532	2.724.648.349.441
Giảm trong kỳ		21.600.000			1.303.668.209.017	1.303.689.809.017
Số dư tại 31/12/2024	3.676.481.530.000	528.846.222.426	(834.457.318.216)	779.879.626.112	5.850.767.018.937	10.001.517.079.259
Số dư tại 01/01/2025	3.676.481.530.000	528.846.222.426	(834.457.318.216)	779.879.626.112	5.850.767.018.937	10.001.517.079.259
Tăng trong kỳ	-	-		71.300.827.576	937.709.012.877	1.009.009.840.453
Giảm trong kỳ					1.031.408.414.101	1.031.408.414.101
Số dư tại 30/06/2025	3.676.481.530.000	528.846.222.426	(834.457.318.216)	851.180.453.688	5.757.067.617.713	9.979.118.505.611

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	6 TĐN 2025		6 TĐN 2024	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu kỳ	367.648.153	3.676.481.530.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Phát hành cho người lao động				
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	367.648.153	3.676.481.530.000	356.939.955	3.569.399.550.000

c. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/06/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	367.648.153	367.648.153
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu phổ thông	367.648.153	367.648.153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu phổ thông	55.534.605	55.534.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	312.113.548	312.113.548
- Cổ phiếu phổ thông	312.113.548	312.113.548
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) nắm giữ. Tại ngày 30/6/2025 và ngày 01/01/2025, Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 39.066.797 cổ phiếu).

d. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2024:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 29/08/2024; ngày thực hiện chi trả: 11/09/2024);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 10/01/2025; ngày thực hiện chi trả: 21/01/2025);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 735.296.306.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 15/04/2025; ngày thực hiện chi trả: 25/04/2025).

25. Lợi nhuận chưa phân phối

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.850.767.018.937	4.777.740.975.422
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	937.709.012.877	1.222.846.150.150
Phân phối lợi nhuận	1.031.408.414.101	991.554.661.017
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.031.408.414.101	991.554.661.017
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	71.300.827.576	65.503.958.263
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	23.766.942.525	21.834.652.754
+ Trả cổ tức bằng tiền	936.340.644.000	904.216.050.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	5.757.067.617.713	5.009.032.464.555

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Doanh thu bán thành phẩm	4.975.260.373.359	5.170.204.185.384
Doanh thu bán hàng hóa	261.046.150.000	185.245.880.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.479.037.569	17.299.793.716
Cộng	5.254.785.560.928	5.372.749.859.100

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Chiết khấu thương mại	19.850.711.779	21.770.797.263
Hàng bán bị trả lại	9.732.922.276	8.164.582.894
Cộng	29.583.634.055	29.935.380.157

28. Giá vốn hàng bán

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.202.093.359.422	3.347.303.163.121
Giá vốn của hàng hóa đã bán	261.046.150.000	185.245.880.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.578.557.473	20.967.117.330
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.807.209)	(2.639.221.433)
Cộng	3.485.704.259.686	3.550.876.939.018

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.969.022.702	122.361.501.752
Lãi chênh lệch tỷ giá, lãi đánh giá lại vàng tiền tệ	3.559.011.600	2.252.674.964
Chiết khấu thanh toán	9.065.466.201	4.381.207.059
Cộng	138.593.500.503	128.995.383.775

30. Chi phí tài chính

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Chi phí lãi vay	60.032.471.876	56.152.344.721
Chiết khấu thanh toán	995.412.744	634.772.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.194.171.251	266.072.753
Cộng	62.222.055.871	57.053.189.584

31. Chi phí bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Chi phí nhân viên bán hàng	154.573.260.660	152.768.377.515
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	123.112.104.015	118.769.733.202
Chi phí quảng cáo, truyền thông	50.884.298.011	57.483.832.813
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	45.592.934.249	9.297.347.501
Chi phí trưng bày	54.763.021.041	9.349.968.614
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	164.484.510.046	13.806.188.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	14.041.262.989	18.317.370.963
Các khoản khác	11.130.420.404	9.288.786.994
Cộng	618.581.811.415	389.081.605.906

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Chi phí lương nhân viên quản lý	90.421.074.612	85.910.593.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.006.801.673	19.884.470.506
Chi phí tiếp khách	2.338.123.315	1.950.133.291
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	2.970.783.748	3.766.504.881
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(144.379.169)	708.358.758
Các khoản khác	34.658.435.034	28.326.046.171
Cộng	149.250.839.213	140.546.106.649

33. Thu nhập khác

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Nhận hỗ trợ marketing	8.795.988.637	7.999.954.082
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	154.233.931	589.020.372
Các khoản khác	2.879.797.584	2.288.544.855
Cộng	11.830.020.152	10.877.519.309

34. Chi phí khác

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Các khoản phạt, chậm nộp	39.102.413	5.853.837
Các khoản khác	956.591.117	675.653.180
Cộng	995.693.530	681.507.017

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.058.870.787.813	1.344.448.033.853
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.203.425.227	3.122.597.538
- Điều chỉnh tăng	3.158.101.653	2.996.687.463
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	920.434.415	-
+ Chi phí không đủ điều kiện được trừ	2.237.667.238	2.994.827.463
+ Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền năm trước	-	1.860.000
- Điều chỉnh giảm	-	33.963.747
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	-	33.963.747
- Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện	45.323.574	159.873.822
+ Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	293.790.104	288.823.542
+ Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện kỳ này	(248.466.530)	(128.949.720)
Tổng thu nhập chịu thuế	1.062.074.213.040	1.347.570.631.391
Thu nhập được miễn thuế	345.142.561.166	569.677.713.050
Tổng thu nhập tính thuế	716.931.651.874	777.892.918.341
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	121.170.839.651	121.633.858.467
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	121.183.440.497	121.633.858.467
- Đ/chỉnh CP thuế TNDN kỳ trước vào chi phí kỳ này	(12.600.846)	-

36. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	121.170.839.651	121.633.858.467
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(9.064.715)	(31.974.764)
	121.161.774.936	121.601.883.703

37. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	937.709.012.877	1.222.846.150.150
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(9.377.090.129)	(12.228.461.502)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (tạm tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi)(*)	9.377.090.129	12.228.461.502
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	928.331.922.748	1.210.617.688.648
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	312.113.549	301.405.350
Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.974	4.017

(*) Số liệu quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng để điều chỉnh khi tính chỉ tiêu lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu căn cứ vào tỷ lệ trích kế hoạch quy định tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)	312.113.549	301.405.350
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông PH để trả cổ tức	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu PH thêm cho người lao động	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	312.113.549	301.405.350

38. Quản lý rủi ro vốn

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	1.904.936,19	1.004.913,23
- EUR	2.030,40	-
Phải thu khách hàng (USD)	70.905,21	-
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	316.862,00	583.566,35
Phải trả người bán (EUR)	-	157.170
Phải trả khác (USD)	79.173	75.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bán lẻ thông qua các kênh thương mại điện tử: Chính sách thanh toán tùy theo quy định của mỗi kênh.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng trọng yếu của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	305.410.321.776	-	305.410.321.776
Chi phí phải trả	143.842.055.042	-	143.842.055.042
Vay và nợ thuê tài chính	3.317.383.424.381	-	3.317.383.424.381
Phải trả khác	32.660.739.573	8.651.159.020	41.311.898.593
Cộng	3.799.296.540.772	8.651.159.020	3.807.947.699.792

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	464.095.068.931	-	464.095.068.931
Chi phí phải trả	4.821.918.376	-	4.821.918.376
Vay và nợ thuê tài chính	2.713.580.820.203	-	2.713.580.820.203
Phải trả khác	49.713.233.167	8.301.854.364	58.015.087.531
Cộng	3.232.211.040.677	8.301.854.364	3.240.512.895.041

Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	791.127.557.812	-	791.127.557.812
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.137.000.000.000	-	7.137.000.000.000
Phải thu khách hàng	298.874.635.135	-	298.874.635.135
Phải thu khác	59.170.314.742	809.169.947	59.979.484.689
Cộng	8.286.172.507.689	809.169.947	8.286.981.677.636

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	539.202.757.999	-	539.202.757.999
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.299.000.000.000	-	7.299.000.000.000
Phải thu khách hàng	244.460.458.051	-	244.460.458.051
Phải thu khác	50.212.369.206	786.569.947	50.998.939.153
Cộng	8.132.875.585.256	786.569.947	8.133.662.155.203

39. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không nhận bất kỳ khoản tiền lương và thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Danh sách	Chức vụ	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Võ Thành Đăng	Tổng Giám đốc	923.772.000	904.440.000
	Phó chủ tịch HĐQT		
Trần Ngọc Phương (*)	Phó Tổng Giám đốc	417.246.154	593.480.000
	Chủ tịch HĐQT		
Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	643.772.000	578.000.000
	Thành viên HĐQT		
Nguyễn Thế Bình	Kế Toán trưởng	443.400.000	438.000.000

(*) Ông Trần Ngọc Phương nghỉ hưu từ ngày 01/5/2025 nên tiền lương chức danh Phó Tổng Giám đốc được tính từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/4/2025.

40. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ liên quan với công ty	
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV, Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV.HĐQT, P.Tổng Giám Đốc) làm chủ sở hữu

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch	6 TĐN 2025	6 TĐN 2024
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Cung cấp vật tư, bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy.	1.050.807.992	1.862.005.390
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách	-	24.092.592

c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với bên liên quan như sau

Số dư trên SSKT	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	356.488.893	892.690.732
Công ty TNHH MTV kinh doanh dịch vụ Hồng Vân		
Không có số dư tại kỳ báo cáo	-	-



Võ Thành Đăng
Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp